BAC A BANK

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ	7 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	*31/12/2020 triệu đồng*	*31/12/2019 (trình bày lại) triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**3**	**638.123**	**568.389**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**4**	**730.267**	**495.075**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**5**	**12.379.375**	**12.520.556**
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	11.778.379	12.062.775
Cho vay các TCTD khác		600.996	457.781
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	**6**	**7.851.382**	**3.136.500**
Chứng khoán kinh doanh		7.851.382	3.136.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	**7**	**9.739**	**27.641**
Cho vay khách hàng		**78.618.640**	**72.278.567**
Cho vay khách hàng	8	79.440.423	72.933.312
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(821.783)	(654.745)
Chứng khoán đầu tư	**10**	**13.218.570**	**14.729.864**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.232.445	14.636.506
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			473.078
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(13.875)	(379.720)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**11**	**311.736**	**386.736**
Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		195.660	270.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.924)	(10.924)
Tài sản cố định		**722.039**	**665.955**
Tài sản cố định hữu hình		148.254	*130.569*
Nguyên giá tài sản cố định		379.592	338.733
Hao mòn tài sản cố định		(231.338)	(208.164)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		573.785	*535.386*
Nguyên giá tài sản cố định		656.371	612.955
Hao mòn tài sản cố định		(82.586)	(77.569)
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	**12**	**2.819.696**	**3.166.839**
Các khoản phải thu	12.1	215.419	139.260
Các khoản lãi, phí phải thu		2.566.810	2.987.795
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	37.467	39.784
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		**117.299.567**	**107.976.122**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	*31/12/2020 triệu đồng*	*31/12/2019 (trình bày lại) triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**13**	**147.537**	**196.047**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**14**	**13.231.963**	**14.658.448**
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	13.231.030	13.067.379
Vay các TCTD khác	14.2	933	1.591.069
Tiền gửi của khách hàng	**15**	**86.564.976**	**76.275.540**
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**3.120**	**5.587**
Phát hành giấy tờ có giá	**16**	**5.889.835**	**6.134.254**
Các khoản nợ khác		**3.109.895**	**2.900.651**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.734.731	2.616.654
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	375.164	283.997
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**108.947.326**	**100.170.527**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	**19**	**8.352.241**	**7.805.595**
Vốn của TCTD	*19*	*7.092.398*	*6.507.398*
Vốn điều lệ	19	7.085.000	6.500.000
Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	*19.1*	*598.482*	*486.509*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	*19.1*	*661.361*	*811.688*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**8.352.241**	**7.805.595**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**117.299.567**	**107.976.122**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT. Tổng Giám đốc
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lê Ngọc Hồng Nhật

M.S.D.N: 2900325526 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TP. VINH T. NGHỆ AN

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	*Quý 4/2020 triệu đồng*	*Quý 4/2019 triệu đồng*	*Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2020 triệu đồng*	*Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	2.550.458	2.345.485	9.811.612	8.936.135
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(1.966.890)	(1.811.894)	(7.802.516)	(6.976.823)
Thu nhập lãi thuần		**583.568**	**533.591**	**2.009.096**	**1.959.312**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	20.230	15.282	90.861	106.825
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(14.027)	(10.765)	(33.889)	(37.282)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**22**	**6.203**	**4.517**	**56.972**	**69.543**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**23**	**29.902**	**27.580**	**23.782**	**30.655**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**24**	**16.320**	**22.379**	**46.735**	**25.974**
Thu nhập từ hoạt động khác		36.903	25.650	77.349	88.879
Chi phí hoạt động khác		(1.273)	(1.886)	(12.312)	(7.699)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		**35.630**	**23.764**	**65.037**	**81.180**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		**14.882**	**7.349**	**18.109**	**15.297**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**686.505**	**619.180**	**2.219.731**	**2.181.961**
Chi phí cho nhân viên	25	(248.510)	(186.170)	(722.832)	(630.658)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	25	(8.191)	(8.506)	(31.367)	(31.310)
Chi phí hoạt động khác	25	(144.262)	(125.011)	(483.429)	(435.808)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**25**	**(400.963)**	**(319.687)**	**(1.237.628)**	**(1.097.776)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**285.542**	**299.493**	**982.103**	**1.084.185**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(86.008)	(13.222)	(267.685)	(154.901)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		8.720		13.359	
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**208.254**	**286.271**	**727.777**	**929.284**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	*Quý 4/2020 triệu đồng*	*Quý 4/2019 triệu đồng*	*Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2020 triệu đồng*	*Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(38.674)	(55.784)	(141.934)	(182.797)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN		**(38.674)**	**(55.784)**	**(141.934)**	**(182.797)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**169.580**	**230.487**	**585.843**	**746.487**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT. Tổng Giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Ngọc Hồng Nhật

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	*Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày* 31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.066.391	8.810.450
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.684.439)	(6.681.214)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		56.972	98.978
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.233.967	63.754
Thu nhập/(chi phí) khác		(10.739)	14.968
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		75.775	66.212
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.155.381)	(1.022.152)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(159.044)	(178.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.423.502**	**1.172.359**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(143.215)	(457.782)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(187.819)	(1.061.394)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		17.901	55.250
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.507.110)	(8.956.023)
Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(453.133)	(2.125)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(71.085)	(62.349)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(48.510)	83.556
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.426.485)	1.252.567
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		10.289.436	3.631.675
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(244.419)	4.800.406
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2.467)	(6.880)
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(93.771)	23.444
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD		111.973	(18.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.664.798**	**453.985**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(84.276)	(42.324)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.177)	
Mua sắm bất động sản đầu tư			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		75.000	
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		18.109	15.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**5.656**	**(27.027)**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		585.000	
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(585.000)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**2.670.454**	**426.958**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**13.126.239**	**12.699.281**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**26**	**15.796.693**	**13.126.239**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT.Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2900325526 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TP. VINH-T. NGHỆ AN

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.085.000.000.000 đồng (Bảy nghìn không trăm tám mươi lăm tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm*
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 04 năm 2019
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 04 năm 2019
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 04 năm 2019
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 04 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGĐ") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm*
Bà Thái Hương	TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGĐ thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2016
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 05 năm 2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 05 năm 2003
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 03 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGĐ	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 02 năm 2016

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.149 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ này được lập cho Quý 4 năm 2020 bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu với các tỷ lệ theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối quý, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.5.

2.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.20 Điều chỉnh đầu kỳ

Đầu năm 2020, Ngân hàng thực hiện một số bút toán điều chỉnh theo yêu cầu của kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu năm 2019 của các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 4 năm 2020 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2019 triệu đồng	*Điều chỉnh triệu đồng*	*31/12/2019 (trình bày lại) triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(652.915)	(1.830)	(654.745)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.512)	3.588	(10.924)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.988.252	(457)	2.987.795
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		**1.301**	

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2019 triệu đồng	*Điều chỉnh triệu đồng*	*31/12/2019 (trình bày lại) triệu đồng*
Các khoản phải trả và công nợ khác	283.736	261	283.997
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	810.648	1.040	811.688
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**1.301**	

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	574.193	494.460
Tiền mặt bằng ngoại tệ	63.930	73.929
	638.123	**568.389**

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	730.267	495.075
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
	730.267	**495.075**

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.778.379	12.062.775
Cho vay các TCTD khác	600.996	457.781
Dự phòng rủi ro		
	12.379.375	**12.520.556**

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.061.966**	**1.450.028**
Bằng VNĐ	20.101	315.611
Bằng ngoại tệ	1.041.865	1.134.417
Tiền gửi có kỳ hạn	**10.716.413**	**10.612.747**
Bằng VNĐ	9.750.000	10.600.000
Bằng ngoại tệ	966.413	12.747
	11.778.379	**12.062.775**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**7.700.000**	**3.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi	7.700.000	3.000.000
Kỳ phiếu		
Chứng khoán vốn	**151.382**	**136.500**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	151.382	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
	7.851.382	**3.136.500**

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***9.739***	***9.739***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.739	9.739	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31/12/2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***27.641***	***27.641***	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.641	27.641	
Công cụ tài chính phái sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.438.294	72.930.750
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.629	2.062
	79.440.423	**72.933.312**

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.768.014	72.385.261
Nợ cần chú ý	44.409	48.025
Nợ dưới tiêu chuẩn	23.123	264.743
Nợ nghi ngờ	271.073	17.576
Nợ có khả năng mất vốn	333.804	217.707
	79.440.423	**72.933.312**

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	35.650.639	31.383.290
Nợ trung hạn	14.393.929	13.876.855
Nợ dài hạn	29.395.855	27.673.167
	79.440.423	**72.933.312**

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	263.099
Dự phòng chung	558.684
	821.783

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 4 năm 2020 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**121.502**	**533.243**	**654.745**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	144.942	30.962	175.904
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14)	(5.521)	(5.535)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(3.331)		(3.331)
Số dư cuối kỳ	**263.099**	**558.684**	**821.783**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2019 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**122.395**	**471.284**	**593.679**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.489	62.542	65.031
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.257)	(583)	(1.840)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(2.125)		(2.125)
Số dư cuối kỳ	**121.502**	**533.243**	**654.745**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**13.218.570**	**14.629.381**
Chứng khoán nợ	***13.232.445***	***14.636.506***
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.254.249	8.266.224
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.978.196	6.370.282
Chứng khoán nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh	*3.120.534*	*5.420.282*
Chứng khoán nợ của các TCTD khác	*1.857.662*	*950.000*
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.875)	(7.125)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		**100.483**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		473.078
Dự phòng giảm giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		(372.595)
	13.218.570	**14.729.864**

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc (*)	127.000	127.000
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	195.660	270.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.924)	(10.924)
	311.736	**386.736**

(*): Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03 tháng 03 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý và thu hồi các khoản nợ được Ngân hàng ủy thác thu hồi nợ.

Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu	2.566.810	2.987.795
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	215.419	139.260
Tài sản có khác	37.467	39.784
	2.819.696	**3.166.839**

12.1 Các khoản phải thu

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	**138.189**	**79.365**
Phải thu cán bộ công nhân viên	8.339	9.332
Phải thu nội bộ khác	129.850	70.033
Các khoản phải thu bên ngoài	**77.230**	**59.895**
Phải thu khách hàng/đối tác	53.038	34.603
Tài sản ký quỹ	21.489	22.606
Phải thu ngân sách	2.703	2.686
	215.419	**139.260**

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2 Tài sản Có khác

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	19.937	20.136
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	17.530	19.648
	37.467	**39.784**

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Vay NHNN	**147.537**	**196.047**
Vay theo hồ sơ tín dụng	147.537	196.047
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	147.537	**196.047**

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	13.231.030	13.067.379
Vay các TCTD khác	933	1.591.069
	13.231.963	**14.658.448**

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ		
Bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	**13.231.030**	**13.067.379**
Bằng VNĐ	11.831.604	12.302.604
Bằng ngoại tệ	1.399.426	764.775
	13.231.030	**13.067.379**

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.2 Vay của các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Bằng VNĐ		**1.590.062**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		*1.360.562*
Bằng ngoại tệ	**933**	**1.007**
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	933	**1.591.069**

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.411.433**	**1.358.589**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.402.594	1.335.923
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	47	47
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.792	22.619
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	**85.107.619**	**74.848.107**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.299.809	1.420.400
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	81.711.229	73.342.523
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	96.581	85.184
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**699**	**3.481**
Tiền ký quỹ	**45.225**	**65.363**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	45.211	65.349
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14	14
	86.564.976	**76.275.540**

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Kỳ hạn	*31/12/2020 triệu đồng*	*31/12/2019 triệu đồng*
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.889.835	5.184.254
Từ 05 năm trở lên	1.000.000	950.000
	5.889.835	**6.134.254**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	288.836	190.453
Các khoản phải trả bên ngoài	73.277	86.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.051	6.987
	375.164	**283.997**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	3.110	12.125	14.918	317
Thuế TNDN (*)	55.784	141.934	159.044	38.674
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	20.619	84.280	76.209	28.690
	79.513	**238.339**	**250.171**	**67.681**

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 4 năm 2020 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	**6.500.000**	**7.398**	**564**	**337.471**	**148.474**		**811.688**	**7.805.595**
Tăng trong kỳ	**585.000**			**74.649**	**37.324**		**585.843**	**1.282.816**
Tăng vốn trong kỳ	585.000							585.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ							585.843	585.843
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				74.649	37.324			111.973
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ							**736.170**	**736.170**
Sử dụng trong kỳ							151.170	151.170
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước							585.000	585.000
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	**7.085.000**	**7.398**	**564**	**412.120**	**185.798**		**661.361**	**8.352.241**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	7.085.000	6.500.000
Vốn góp cổ phần	*7.085.000*	*6.500.000*
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ		
	7.092.398	**6.507.398**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2020 cổ phiếu	*31/12/2019 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*708.500.000*	*650.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*708.500.000*	*650.000.000*
Cổ phiếu phổ thông	708.500.000	650.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*708.500.000*	*650.000.000*
Cổ phiếu phổ thông	708.500.000	650.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	174.669	273.075
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.231.904	7.407.561
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.309.962	1.212.778
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.358	7.953
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86.719	34.768
	9.811.612	**8.936.135**

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	7.193.187	6.677.429
Trả lãi tiền vay	219	513
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	522.476	263.890
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86.634	34.991
	7.802.516	**6.976.823**

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**90.861**	**106.825**
Hoạt động thanh toán	24.370	22.778
Hoạt động ngân quỹ	935	819
Dịch vụ ủy thác và đại lý	23.776	15.710
Dịch vụ tư vấn	20.657	50.440
Dịch vụ khác	21.123	17.078
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(33.889)**	**(37.282)**
Hoạt động thanh toán	(9.685)	(9.310)
Hoạt động ngân quỹ	(2.488)	(2.822)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(9.787)	(12.352)
Dịch vụ tư vấn	(11.151)	(12.081)
Dịch vụ khác	(778)	(717)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**56.972**	**69.543**

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**98.861**	**88.127**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	98.861	88.127
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(75.079)**	**(57.472)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(75.079)	(57.472)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**23.782**	**30.655**

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.946	59.066
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(20.461)	(25.967)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(6.750)	(7.125)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**46.735**	**25.974**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 triệu đồng	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**5.166**	**4.893**
Chi phí cho nhân viên	**722.832**	**630.658**
Chi lương và phụ cấp	576.241	503.433
Các khoản chi đóng góp theo lương	57.943	55.152
Chi trợ cấp	2.400	2.531
Chi khác cho nhân viên	86.248	69.542
Chi về tài sản	**173.334**	**163.137**
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*31.367*	*31.310*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**7.408**	**16.539**
Công tác phí	7.199	14.227
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	209	2.312
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**120.075**	**109.274**
Chi phí hoạt động khác	**208.813**	**173.275**
	1.237.628	**1.097.776**

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ sau đây:

	31/12/2020 triệu đồng	*31/12/2019 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	638.123	568.389
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	730.267	495.075
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.778.379	12.062.775
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày		
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	2.649.924	
	15.796.693	**13.126.239**

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

27.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		638.123							638.123
Tiền gửi tại NHNN			730.267						730.267
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			4.803.139	6.975.240				600.996	12.379.375
Chứng khoán kinh doanh (*)			151.382			100.000	7.600.000		7.851.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			9.739						9.739
Cho vay khách hàng (*)	672.410		6.417.115	2.139.038	12.477.724	13.944.352	14.393.929	29.395.855	79.440.423
Chứng khoán đầu tư (*)							8.683.867	4.548.578	13.232.445
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		322.660							322.660
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		722.039							722.039
Tài sản Có khác (*)		2.819.696							2.819.696
Tổng tài sản	**672.410**	**4.502.518**	**12.111.642**	**9.114.278**	**12.477.724**	**14.044.352**	**30.677.796**	**34.545.429**	**118.146.149**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			7.002.963	6.229.000			11.110	136.427	13.379.500
Tiền gửi của khách hàng		57.744	4.789.894	1.203.253	10.387.797	12.136.410	25.095.187	32.894.691	86.564.976
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác									
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá							4.889.835	1.000.000	5.889.835
Các khoản nợ khác		3.109.895							3.109.895
Tổng nợ phải trả		**3.167.639**	**11.792.857**	**7.432.253**	**10.387.797**	**12.136.410**	**29.999.252**	**34.031.118**	**108.947.326**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**672.410**	**1.334.879**	**318.785**	**1.682.025**	**2.089.927**	**1.907.942**	**678.544**	**514.311**	**9.198.823**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.119	55.811		63.930
Tiền gửi tại NHNN		20.505		20.505
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.158	1.987.618	16.502	2.008.278
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		105.268		105.268
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		2.651	115	2.766
Tổng tài sản	**12.277**	**2.171.853**	**16.617**	**2.200.747**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.400.359		1.400.359
Tiền gửi của khách hàng	3.014	102.955	117	106.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	138.350	85.976	297.650	521.976
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	9	200	114	323
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**141.373**	**1.589.490**	**297.881**	**2.028.744**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(129.096)**	**582.363**	**(281.264)**	**172.003**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			638.123					638.123
Tiền gửi tại NHNN			730.267					730.267
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			9.778.379	2.000.000			600.996	12.379.375
Chứng khoán kinh doanh (*)			1.051.382	850.000	3.030.000	2.920.000		7.851.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			9.739					9.739
Cho vay khách hàng (*)	268.964	403.446	8.912.660	10.338.686	15.726.884	32.296.004	11.493.779	79.440.423
Chứng khoán đầu tư (*)			100.022	2.549.901	3.388.132	2.645.812	4.548.578	13.232.445
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						195.660	127.000	322.660
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						199.425	522.614	722.039
Tài sản Có khác (*)			281.970	1.127.878	1.409.848			2.819.696
Tổng tài sản	**268.964**	**403.446**	**21.502.542**	**16.866.465**	**23.554.864**	**38.256.901**	**17.292.967**	**118.146.149**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			10.731.963	2.500.000	561	111.182	35.794	13.379.500
Tiền gửi của khách hàng			9.522.147	10.907.187	22.939.719	27.614.227	15.581.696	86.564.976
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá		9.173	262.741	203.662	104.265	4.809.994	500.000	5.889.835
Các khoản nợ khác			511.901	246.126	259.799	1.777.575	314.494	3.109.895
Tổng nợ phải trả		**9.173**	**21.028.752**	**13.856.975**	**23.304.344**	**34.316.098**	**16.431.984**	**108.947.326**
Mức chênh thanh khoản ròng	**268.964**	**394.273**	**473.790**	**3.009.490**	**250.520**	**3.940.803**	**860.983**	**9.198.823**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đoàn Thị Trang Liên	Hoàng Quang Dũng	
Kế toán	Giám đốc Ban Tài chính	KT.Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2900325526 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á TP. VINH-T.NGHỆ AN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2021